

BỘ CÔNG THƯƠNG
TỔNG CÔNG TY CP BIA RƯỢU NGK SÀI GÒN
CÔNG TY CP NGK CHƯƠNG DƯƠNG
Đ/c : 606 Võ Văn Kiệt-Quận 1-Tp HCM
Tel : 38367518 - 38368747 /Fax : 38.367.176
Mã số thuế: 03-00584564

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ III - 2013

- Bảng cân đối kế toán	Mẫu số B01a-DN
- Kết quả kinh doanh	Mẫu số B02a-DN
- Lưu chuyển tiền tệ	Mẫu số B03a-DN
- Thuyết minh báo cáo tài chính	Mẫu số B09a-DN

Nơi nhận báo cáo : LƯU- KẾ TOÁN TỔNG HỢP

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2013

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Ms	Thuyết minh	30/09/2013	01/01/2013
1	2	3	4	5
A/. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		200.966.049.379	188.626.449.500
(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)				
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		55.922.159.554	48.194.287.941
1. Tiền	111	V.01	39.922.159.554	23.194.287.941
2. Các khoản tương đương tiền	112		16.000.000.000	25.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	90.000.000.000	79.000.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		90.000.000.000	79.000.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		18.187.418.854	20.734.324.108
1. Phải thu của khách hàng	131		18.640.511.702	19.365.687.405
2. Trả trước cho người bán	132		160.522.773	128.676.489
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	818.079.552	2.308.312.348
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(1.431.695.173)	(1.068.352.134)
IV. Hàng tồn kho	140		36.042.776.147	39.694.899.859
1. Hàng tồn kho	141	V.04	36.233.617.905	40.366.642.723
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(190.841.758)	(671.742.864)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		813.694.824	1.002.937.592
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		193.333.874	496.443.322
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.05	54.969.112	-
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		565.391.838	506.494.270
B/. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		46.296.314.191	44.019.513.611
(200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)				
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		34.300.000	34.300.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	34.300.000	34.300.000
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		37.202.913.770	34.994.614.285
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	9.135.897.318	6.433.668.357
- Nguyên giá	222		52.161.398.290	49.695.993.833
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(43.025.500.972)	(43.262.325.476)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	21.886.844.336	64.698.786

- Nguyên giá	228		22.364.024.426	263.688.400
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(477.180.090)	(198.989.614)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	6.180.172.116	28.496.247.142
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		8.750.000.000	8.750.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	8.750.000.000	8.750.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		309.100.421	240.599.326
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	70.887.554	2.386.459
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	222.212.867	222.212.867
3. Tài sản dài hạn khác	268		16.000.000	16.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270= 100 + 200)	270		247.262.363.570	232.645.963.111

NGUỒN VỐN	Ms	Thuyết minh	30/09/2013	01/01/2013
1	2	3	4	5
A/. NỢ PHẢI TRẢ (300= 310 + 330)	300		69.890.808.924	55.809.901.292
I. Nợ ngắn hạn	310		69.735.058.924	55.654.151.292
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		
2. Phải trả cho người bán	312		22.560.342.054	21.718.019.724
3. Người mua trả tiền trước	313		985.859.487	89.882.910
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	2.350.414.812	5.875.718.365
5. Phải trả người lao động	315		9.502.765.538	6.537.326.029
6. Chi phí phải trả	316	V.17	30.384.264.756	16.275.938.345
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	3.468.449.814	3.046.530.129
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		482.962.463	2.110.735.790
II. Nợ dài hạn	330		155.750.000	155.750.000
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333		155.750.000	155.750.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B/. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400= 410 + 430)	400		177.371.554.646	176.836.061.819
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	177.371.554.646	176.836.061.819
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		85.000.000.000	85.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			

4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(347.276.838)	(347.276.838)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		71.816.134.286	62.146.555.349
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		7.316.984.371	7.316.984.371
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		13.585.712.827	22.719.798.937
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300 + 400)	440		247.262.363.570	232.645.963.111

0

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/09/2013	01/01/2013
1. Tài sản thuê ngoài	24		
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		27.546.412.000	22.936.979.000
Trong đó : Giữ hộ Công ty mua bán nợ			
Tài sản không có giá trị thu hồi			
Thành phẩm giữ hộ khách hàng		27.546.412.000	22.936.979.000
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý		2.177.520.282	2.177.520.282
5. Ngoại tệ các loại : - USD		714,38	40.154,90
- JPY			
- EUR		497,20	496,79
- GBP			
- FF			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Lập, ngày 14 tháng 10 năm 2013

Lập biểu

Kế toán trưởng

Người đại diện pháp luật

Nguyễn Thị Thu Thủy

Nguyễn Kiến Quốc



TỔNG GIÁM ĐỐC

Hoàng Chí Thành

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÍ 3/2013

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý 03		Luỹ kế từ đầu năm	
			2013	2012	2013	2012
1	2	3	4	5	6	7
1.Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	76.682.622.053	69.526.501.041	288.351.052.260	220.659.666.275
2.Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.27	2.005.601.096	1.620.864.711	4.998.408.725	5.821.462.076
+Chiết khấu thương mại			1.927.853.096	1.562.555.764	4.920.114.325	5.542.273.147
+Giá trị hàng bán bị trả lại			77.748.000	-	77.748.000	-
+Thuế TTĐB phải nộp			-	58.308.947	546.400	279.188.929
3.Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	24	74.677.020.957	67.905.636.330	283.352.643.535	214.838.204.199
4. Giá vốn hàng bán	11	25	53.456.625.844	51.069.435.594	207.324.213.439	161.508.963.883
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		21.220.395.113	16.836.200.736	76.028.430.096	53.329.240.316
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	4.005.925.690	5.478.128.923	9.351.359.819	11.235.748.431
7. Chi phí tài chính	22	26	25.635.717	5.938.480	37.371.402	42.902.127
Trong đó: Chi phí lãi vay	23			-	-	-
8. Chi phí bán hàng	24		12.551.111.104	10.791.132.380	44.343.738.269	33.350.334.424
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		8.361.137.574	6.841.531.323	24.002.371.049	21.487.290.352
10.Lợi nhuận thuần từ HĐKD {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		4.288.436.408	4.675.727.476	16.996.309.195	9.684.461.844
11. Thu nhập khác	31		189.097.211	38.505.963	2.418.794.898	1.563.468.632
12. Chi phí khác	32		472.508.680	2.024	575.006.875	19.452.473
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(283.411.469)	38.503.939	1.843.788.023	1.544.016.159
14. Tổng lợi nhuận kê toán trước thuế (50=30+40)	50		4.005.024.939	4.714.231.415	18.840.097.218	11.228.478.003
15. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51		1.001.256.235	1.178.557.854	4.710.024.305	2.807.119.501
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		3.003.768.704	3.535.673.561	14.130.072.913	8.421.358.502
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		354	417	1.667	993

Lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 14 tháng 10 năm 2013

Người đại diện pháp luật

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Thu Thủy

Nguyễn Kiến Quốc



Trang 1

Hoàng Chi Thành

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÍ 03 NĂM 2013

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Ms	QUÍ 03	Luỹ kế từ đầu năm
1	2	4	5
I~Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1.Lợi nhuận trước thuế	01	4.005.024.939	18.840.097.218
2.Điều chỉnh cho các khoản			-
- Khấu hao TSCĐ	02	919.227.249	1.827.986.880
- Các khoản dự phòng	03	(117.558.067)	(117.558.067)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		589.489
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(4.001.537.416)	(9.346.575.428)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	805.156.705	11.204.540.092
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	1.374.728.188	2.805.968.926
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(8.645.925.626)	4.133.024.818
nộp)	11	13.459.032.222	21.059.488.973
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	67.741.566	234.608.353
- Tiền lãi vay đã trả	13	-	-
- Thuế TNDN đã nộp	14	(1.775.628.930)	(9.210.564.192)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	546.180.000	790.050.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(1.896.492.699)	(3.203.930.778)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	3.934.791.426	27.813.186.192
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(3.176.650.001)	(4.036.286.365)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(56.000.000.000)	(56.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	45.000.000.000	45.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.341.537.416	7.666.039.178
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(10.835.112.585)	(7.370.247.187)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(12.715.290.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	(12.715.290.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(6.900.321.159)	7.727.649.005
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	62.822.480.713	48.194.287.941
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		222.608
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	55.922.159.554	55.922.159.554

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 14 tháng 10 năm 2013

Người đại diện pháp luật

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Thu Thủy

Nguyễn Kiến Quốc



Hoàng Chi Thành

Đơn vị : CÔNG TY CP NGK CHUÔNG DƯƠNG

Địa chỉ: 606 Võ Văn Kiệt, P.Cầu Kho, Q.1

Mẫu số B09 -DN

*(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUI 3-2013

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp :

1. Hình thức sở hữu vốn Công ty cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh Theo giấy chứng nhận ĐKKD số 4103002362 do Sở KH&ĐT cấp ngày 02/06/2004 đăng ký thay đổi lần 6 ngày 01/06/2013
3. Ngành nghề kinh doanh Sản xuất, mua bán đồ uống. Sản xuất, kinh doanh nguyên vật liệu, bao bì, thiết bị, cơ ngành sản xuất đồ uống. Kinh doanh nhà. Môi giới bất động sản
4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính .

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán : Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Kế toán Việt Nam
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán :tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán hiện hành
3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: theo chuẩn mực kế toán

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn hoặc ngắn hạn, các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền với số tiền có thể xác định rõ ràng và ít chịu rủi ro liên quan đến việc thay đổi giá trị.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Tỉ giá bán ra của ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển nông thôn - CN An Phú theo thời điểm

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho Vật tư gồm giá mua, chi phí vận chuyển bốc xếp, thuế nhập khẩu (nếu có), thành phí gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho Bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo chuẩn mực kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá thị trường tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) : Theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao theo đường thẳng

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư: Không có

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Không

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: không

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở KD đồng kiểm soát:

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: đầu tư góp vốn

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Theo qui định hiện hành

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay :

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: chưa có

- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

+ Chi phí trả trước dài hạn của Công ty phản ánh giá trị của bao bì, chai kết, công cụ dụng cụ chờ phân bổ.

+ Chi phí khác

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước Phân bổ theo đường thẳng

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: Không có

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả : Tiền thuê đất, tiền điện, chi phí marketing, chi phí hỗ trợ bán hàng .

Cơ sở để xác nhận những khoản phải trả là hợp đồng, Kwh thực tế sử dụng, theo kế hoạch năm

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả : Theo kế hoạch, hợp đồng

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu :

+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu : Ghi nhận theo vốn thực góp của chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản : Chưa đánh giá lại

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá : Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên Bảng CĐKT là CL tỷ giá phát sinh theo từng thời điểm tỷ giá bình quân liên ngân hàng

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối : Sau khi trừ chi phí thuế TNDN hiện hành

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: Theo chuẩn mực số 14

- Doanh thu bán hàng : Đã đồng thời thỏa mãn tất cả 05 điều kiện sau

+ DN đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm cho người mua

+ DN không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

+ DN đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng

+ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

- Doanh thu cung cấp dịch vụ :

- Doanh thu hoạt động tài chính : Đã tuân thủ đầy đủ 02 điều kiện sau

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

- Doanh thu hợp đồng xây dựng

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính .

+ Chi phí tài chính ghi trong báo cáo KQKD là tổng chi phí tài chính phát sinh .

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế thu nhập hoãn lại .

+ Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định theo tờ khai thuế TNDN quý

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí hợp đồng xây dựng: chưa có

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

				ĐVT : Đồng
01. Tiền	Cuối quý			Đầu năm
- Tiền mặt	1.291.435			36.353.382
- Tiền gửi ngân hàng	39.920.868.119			23.157.934.559
- Các khoản tương đương tiền	16.000.000.000			25.000.000.000
	Cộng	55.922.159.554	48.194.287.941	
02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối quý			Đầu năm
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Đầu tư ngắn hạn khác	90.000.000.000			79.000.000.000
	Cộng	90.000.000.000	79.000.000.000	

03. Các khoản phải thu khác	Cuối quý	Đầu năm
* Tạm treo nhận cổ tức SG tây đô		974.463.750
* Tạm treo án phí	143.520.518	43.848.598
* Tạm treo thuế TNCN	14.559.034	
* Trích trước lãi ngân hàng (do-lãi lãi cuối kỳ) HD 26,28,29	660.000.000	1.290.000.000
Cộng	818.079.552	2.308.312.348
04. Hàng tồn kho	Cuối quý	Đầu năm
- Hàng mua đang đi đường	-	(16.143.650)
- Nguyên liệu, vật liệu	20.989.536.458	20.294.390.545
- Công cụ, dụng cụ	75.087.095	46.490.766
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	445.808.443	77.070.114
- Thành phẩm	14.723.185.909	19.964.834.948
- Hàng gửi đi bán		-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	36.233.617.905	40.366.642.723
05. Thuế và các khoản thuế phải thu Nhà nước	Cuối quý	Đầu năm
- Các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước:	54.969.112	-
+ Thuế Nhập khẩu	-	
+ Thuế thu nhập cá nhân	54.869.112	
+ Thuế thu nhập khẩu trừ	100.000	
Cộng		-
06. Phải thu dài hạn nội bộ		
07. Phải thu dài hạn khác	Cuối quý	Đầu năm
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản tiền nhận ủy thác		
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác	34.300.000	34.300.000
+ Phải thu CB CNV cổ phiếu bán trả chậm	34.300.000	34.300.000
Cộng	34.300.000	34.300.000

08. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện V/tài Tr/dẫn	Thiết bị d/cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu quý	4.477.321.806	41.278.713.846	4.044.867.084	939.642.781	-	50.740.545.517
- Mua trong quý			3.126.013.637	50.636.364		3.176.650.001
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
- Sửa chữa lớn TSCĐ						-
- Tăng khác (điều chỉnh)						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác	256.041.101	761.546.368	107.124.752	631.085.007		1.755.797.228
Số dư cuối quý	4.221.280.705	40.517.167.478	7.063.755.969	359.194.138	-	52.161.398.290
Giá trị hao mòn lũy kế						-
Số dư đầu quý	3.453.355.518	37.216.364.231	2.699.059.531	764.031.465		44.132.810.745
- Khấu hao trong quý	37.235.352	262.915.887	182.140.793	15.732.938	-	498.024.970
- Tăng khác (điều chỉnh)						-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-		-
- Giảm khác	253.977.621	700.641.506	107.124.752	543.590.864		1.605.334.743
Số dư cuối quý	3.236.613.249	36.778.638.612	2.774.075.572	236.173.539		43.025.500.972
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						-
- Tại ngày đầu quý	1.023.966.288	4.062.349.615	1.345.807.553	175.611.316		6.607.734.772
- Tại ngày cuối quý	984.667.456	3.738.528.866	4.289.680.397	123.020.599		9.135.897.318

09. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện V/tải Tr/dẫn	Thiết bị d/cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê TC					
Số dư đầu quý					-
- Thuê tài chính trong quý					-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính					-
Số dư cuối quý	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu quý					-
- Khấu hao trong quý	-	-	-	-	-
- Mua lại TSCĐ thuê TC					-
- Trả lại TSCĐ thuê TC					-
Số dư cuối quý	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC					
- Tại ngày đầu quý					-
- Tại ngày cuối quý					-

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong quý

- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm

- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, quyền sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu quý			104.000.000	263.688.400		367.688.400
- Mua trong quý						-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	21.077.917.500			934.218.526		22.012.136.026
- Tăng khác						-
- Xoá sổ Theo TT 45				15.800.000		15.800.000
Số dư cuối quý	21.077.917.500	-	104.000.000	1.182.106.926		22.364.024.426
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu quý			3.585.982	218.654.314		222.240.296
- Khấu hao trong quý			3.997.350	266.742.444		270.739.794
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác				15.800.000		15.800.000
Số dư cuối quý			7.583.332	469.596.758		477.180.090
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu quý	-	-	100.414.018	45.034.086		145.448.104
- Tại ngày cuối quý	21.077.917.500		96.416.668	712.510.168		21.886.844.336

Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 04 "TSCĐ vô hình"

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

- Chi phí XD CB dở dang

Cuối quý

Đầu năm

6.180.172.116**28.496.247.142**

Trong đó: Những công trình lớn:

+ Chi phí tư vấn di dời nhà máy	301.322.312	301.322.312
+ Chi phí giám sát khoan giếng-Di dời NM	2.550.000	2.550.000
+ Chi phí khoan thăm dò, quan trắc ...nước ngầm tại KCN MP3	147.050.908	147.050.908
+ Chi phí khoan khảo sát địa hình địa chất	172.727.272	172.727.272
+ Chi phí quản lý dự án MP3	265.000	265.000
+ Quyền sử dụng đất Mỹ Phước 3	2.408.250.000	23.486.167.500
+ Quyền sử dụng đất tại Q.Tân Phú	90.909.091	90.909.091
+ Phần mềm ERP		934.218.526
+ Tư vấn thiết kế TC, BC KTKT Q.Tân Phú	191.294.831	191.294.831
+ Chi phí xây dựng nhà trưng bày Tân Phú	2.682.871.273	2.682.871.273
+ Kiểm tra thẩm định nhà VP Tân Phú	75.600.000	
+ Phí đăng ký nhãn hiệu ra nước ngoài	107.331.429	200.331.429
+ Hệ thống xử lý khí thải		286.539.000

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu quý	Tăng trong quý	Giảm trong quý	Số cuối quý
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				-
- Nhà				-
- Nhà và quyền sử dụng đất				-
Giá trị hao mòn lũy kế				-
- Quyền sử dụng đất				-
- Nhà				-
- Nhà và quyền sử dụng đất				-
Giá trị còn lại BĐS đầu tư				-
- Quyền sử dụng đất				-
- Nhà				-
- Nhà và quyền sử dụng đất				-

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 05 "Bất động sản đầu tư"

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	Cuối quý		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a- Đầu tư vào công ty con				
b- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết				
c- Đầu tư dài hạn khác		8.750.000.000		8.750.000.000
- Đầu tư cổ phiếu				
+ Góp vốn thành lập Cty Cổ phần ĐT & KD CSHT KCN Sa	225.000	2.250.000.000	225.000	2.250.000.000
+ Góp vốn vào cty cổ phần Bia NGK Sài Gòn - Tây Đô	650.000	6.500.000.000	650.000	6.500.000.000
Cộng		8.750.000.000		8.750.000.000
14. Chi phí trả trước dài hạn		Cuối quý		Đầu năm
- Chi phí bao bì chờ phân bổ		54.929		2.386.459
- Chi phí phụ tùng thay thế chờ phân bổ		70.832.625		
Cộng		70.887.554		2.386.459
15. Vay và nợ ngắn hạn		Cuối quý		Đầu năm
16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		Cuối quý		Đầu năm
- Thuế GTGT		1.346.717.177		672.940.552
+ Thuế GTGT hàng nội địa		1.346.717.177		672.940.552
+ Thuế GTGT hàng nhập khẩu				
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt		-		19.006.000
- Thuế xuất, nhập khẩu				-
- Thuế TNDN		1.001.256.235		5.168.036.122
- Thuế thu nhập cá nhân				6.558.051
- Thuế thu nhập khẩu trừ 10%				7.000.000
- Thuế tài nguyên		2.441.400		2.177.640
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng		2.350.414.812		5.875.718.365
17. Chi phí phải trả		Cuối quý		Đầu năm
- Trích trước chi phí bốc xếp, vận chuyển ... (TK 3351)		4.889.161.000		3.886.999.191
- Chi phí thù lao HĐQT, BKS. (TK 3351)		125.000.000		60.000.000
- Trích trước tiền thuê đất ... (TK 3351)		7.304.610.702		4.842.756.000
- Trích trước chi phí thuê đất KCN Mỹ Phước (TK 3351)		1.071.416.000		1.335.040.000
- Trích trước phí BVMT, chi phí kiểm toán, chi phí khác ... (TK 3351)		54.335.000		200.442.649
- Trích trước chi phí hỗ trợ bán hàng		8.392.469.104		5.660.750.505
- Trích trước chi phí marketing		8.547.272.950		289.950.000
Cộng		30.384.264.756		16.275.938.345
18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		Cuối quý		Đầu năm
- Tài sản thừa chờ xử lý (TK 3381)		265.053.814		197.691.746
- Kinh phí công đoàn (TK 3382)		107.687.928		127.590.700
- Bảo hiểm xã hội (TK 3383)		34.026.203		388.125
- Bảo hiểm y tế (TK 3384)		9.054.331		9.054.331
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn (TK 3386)		2.712.676.000		2.177.980.000
- Cổ tức phải trả (TK 33883)		230.821.250		225.830.000
+ Tổng công ty				
+ Cổ đông khác		230.821.250		225.830.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		109.130.288		307.995.227
* Bán hồ sơ mời thầu (TK 33881)		34.600.000		3.000.000
* Bao bì là TS thiếu chờ xử lý đã thu hồi được (TK 33881)		309.000		309.000

* Tiền phạt hủy hoá đơn (TK 33886)	3.420.000	2.300.000
* Phải trả CB CNV khen thưởng vượt KH (TK 33884)	-	282.883.436
* Tạm treo tiền hoàn thuế TNCN (TK 33881)	29.858.747	19.502.791
* Tạm treo công nợ kết vỏ chai (DNTN Thu Hồng)	20.000.000	
* Tạm treo tiền bồi thường 400 thùng xì (kkê 31/12/2008)	20.942.541	
Cộng	3.468.449.814	3.046.530.129
19. Phải trả dài hạn nội bộ	Cuối quý	Đầu năm
20. Vay và nợ dài hạn	Cuối quý	Đầu năm
21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối quý	Đầu năm
a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (HDVC năm 2010 của HTX số 9)	222.212.867	222.212.867
Cộng	222.212.867	222.212.867
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

22. Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu ngân quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
A	1	3	4	6	7	8	9	10	10
Số dư đầu quý 3/2012	85.000.000.000		(347.276.838)	-	59.639.122.377	7.577.080.285	-	9.074.802.533	160.943.728.357
*Tăng trong quý	-	-	-			-	-	3.535.673.561	3.535.673.561
*Giảm trong quý							-		-
Số dư cuối quý 3/2012	85.000.000.000		(347.276.838)	-	59.639.122.377	7.577.080.285	-	12.610.476.094	164.479.401.918
Số dư đầu quý 3/ 2013	85.000.000.000		(347.276.838)	-	71.816.134.286	7.316.984.371	-	11.126.304.209	174.912.146.028
*Tăng trong quý	-	-	-	-	-	-	-	3.003.768.704	3.003.768.704
- Trích từ LN sau thuế 2012									-
- Bổ sung từ LN còn lại									-
- Lợi nhuận								3.003.768.704	3.003.768.704
*Giảm trong quý	-	-	-	-	-	-	-	544.360.086	544.360.086
- Trích Quỹ ĐTPT								-	-
- Trích Quỹ DPTC								-	-
- Trích Quỹ KTPL								544.360.086	544.360.086
- LN chưa phân phối năm 2011, 2012									-
Số dư cuối quý 03/ 2013	85.000.000.000		(347.276.838)	-	71.816.134.286	7.316.984.371	-	13.585.712.827	177.371.554.646

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối quý	Đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước	52.615.000.000	43.350.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	32.385.000.000	41.650.000.000

Cộng	85.000.000.000	85.000.000.000
-------------	-----------------------	-----------------------

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ	22.360	22.360
-------------------------	--------	--------

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
+ Vốn góp đầu năm	85.000.000.000	85.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	85.000.000.000	85.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia bằng tiền	-	

d- Cổ tức

d- Cổ phiếu	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :	10.000	10.000

Theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông thường niên ngày 12 tháng 4 năm 2006 đã phê duyệt việc sửa đổi điều lệ của Công ty bao gồm việc thay đổi mệnh giá cổ phiếu của Công ty từ 100.000 đồng/cổ phiếu xuống 10.000 đồng/cổ phiếu, theo đó số lượng cổ phiếu của Công ty cũng sẽ tăng từ 850.000 cổ phiếu lên 8.500.000 cổ phiếu. Việc thay đổi này nhằm phục vụ cho việc niêm yết cổ phiếu của Công ty trên thị trường chứng khoán.

e- Các quỹ của doanh nghiệp

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán khác

23. Nguồn kinh phí	Quý 3 năm nay	Đầu năm
---------------------------	----------------------	----------------

24. Tài sản thuê ngoài	Quý 3 năm nay	Đầu năm
-------------------------------	----------------------	----------------

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

ĐVT : đồng

	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước
25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	76.682.622.053	69.526.501.041
Trong đó :		
+ Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	76.682.622.053	69.526.501.041
26. Các khoản giảm trừ doanh thu (mã số 02)	2.005.601.096	1.620.864.711
Trong đó :		
+ Chiết khấu thương mại	1.927.853.096	1.562.555.764
+ Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	58.308.947
+ Hàng bán trả lại	77.748.000	
27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	74.677.020.957	67.905.636.330
28. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	53.456.625.844	51.069.435.594
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	53.456.625.844	51.069.435.594
29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.001.537.416	2.436.715.561
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		117.219.688
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.388.274	22.238.674
- Lãi chuyển nhượng cổ phiếu		2.901.955.000
Cộng	4.005.925.690	5.478.128.923
30. Chi phí tài chính (Mã số 22)	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	25.635.717	25.755.695
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		(19.817.215)
Cộng	25.635.717	5.938.480
31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước
- Chi phí thuế thu nhập DN tính trên doanh thu chịu thuế năm hiện hành	1.001.256.235	1.178.557.854
32. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại (Mã số 52)	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước
- Chi phí nguyên, nhiên, vật liệu	53.536.209.758	45.307.319.554
- Chi phí nhân công	10.571.690.813	11.060.347.902
- Chi phí khấu hao TSCĐ	919.227.249	472.048.679
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.389.886.251	4.288.544.200
- Chi phí khác bằng tiền	9.038.572.453	8.053.547.602
Cộng	81.455.586.524	69.181.807.937

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

ĐVT : đồng

34. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do DN nắm giữ nhưng không được sử dụng

Quý 3 năm nay

Quý 3 năm trước

VIII. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác :

IX Thông tin về các bên liên quan

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch chưa VAT(VND)
Công ty CP Vận tải và giao nhận Bia Sài Gòn	Bên liên quan	Nhận cung cấp dịch vụ vận chuyển	4.667.278.685

Cho đến ngày 31/12/2012, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu /(phải trả) (V)
Tổng công ty Cp Bia Rượu nước giải khát Sài Gòn	Công ty mẹ	Cổ phần bán trả chậm	(155.750.000)
Công ty CP Vận tải và giao nhận Bia Sài Gòn	Bên liên quan	Phải trả tiền cung cấp dịch vụ	(2.102.539.398)

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban Tổng Giám đốc, trong kỳ như sau:

	Từ 01/07/2013 đến 30/09/2013 VND	Từ 01/07/2012 đến 30/09/2012 VND
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc	316.772.416	195.558.651
Trong đó: Thu nhập của Tổng Giám đốc		80.044.230
Thù lao Hội đồng Quản trị	84.000.000	30.000.000
Cộng	400.772.416	225.558.651

Lập biểu



Nguyễn Thị Thu Thủy

Kế toán trưởng



Nguyễn Kiến Quốc

Lập, ngày 14 tháng 10 năm 2013

Người đại diện theo pháp luật

TỔNG GIÁM ĐỐC



Hồng Chí Thành